TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24/4/2024
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Hiền.

2. Ông Nguyễn Công Trung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 23/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,cấp dưỡng nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Cẩm T, sinh năm 1999 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Trần Bích H, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm

1964 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2023, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 01/02/2023, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Huỳnh Thị Cẩm T trình bày:*

Chị và anh H quen biết nhau, tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 04/4/2019 tại Ủy ban nhân dân xã M trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây hai bên có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến cự cải xung đột; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, quan điểm sống trái ngược nhau, chị và anh H không còn tiếng nói chung. Chị và anh H đã sống ly thân nhau khoảng 5-6 tháng nay, trong thời gian sống ly thân hai bên có hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị xác định không còn tình cảm với anh H và kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Kiến H1, sinh ngày 04/9/2019 đang do anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị đồng ý giao con chung cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị T xin rút yêu cầu khởi kiện về việc chia đôi tài sản chung là 04 con bò giá trị khoản 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Chị T không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chị T trình bày chị và anh H có nợ bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), chị T đã tự nguyện thỏa thuận với bà T1 về việc trả nợ nên chị T không yêu cầu giải quyết về nợ chung.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Bích H trình bày:

Anh H đồng ý với ý kiến trình bày của chị T về điều kiện kết hôn. Trong cuộc sống hôn nhân anh H xác định vợ chồng không có mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh H thừa nhận trong thời gian anh đang đi làm ở huyện B thì chị T không chung thủy với anh, đi theo người khác sống chung với người đó. Vợ chồng cũng có lời qua tiếng lại nhưng anh đã tha thứ cho chị T, chị T còn sử dụng chất ma túy rồi rủ rê anh, làm ảnh hưởng đến anh. Tết âm lịch năm 2024 chị T còn quay lại chung sống với anh. Anh

xác định không muốn ly hôn với chị T, anh không muốn cho con anh không có cha mẹ.

Về con chung: Con chung tên Trần Kiến H1, sinh ngày 04/9/2019 đang sống cùng với anh H. Anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Không trình bày ý kiến.

Nợ chung: Không trình bày ý kiến.

Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà là mẹ ruột của chị T. Vào năm 2020 bà có cho chị T và anh H mượn số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) để làm vốn làm ăn. Do là con trong gia đình nên hai bên không có lập giấy tờ gì, hiện nay chị T và anh H vẫn chưa trả cho bà số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng). Tuy nhiên, bà không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu chị T, anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) trong vụ kiện này. Bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 73; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Huỳnh Thị Cẩm T đối với anh Trần Bích H. Về con chung: Giao cháu Trần Kiến H1, sinh ngày 04/9/2019 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Huỳnh Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị Kim T1, anh Trần Bích H vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T, anh H, bà T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Cẩm T và anh Trần Bích H sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 04/4/2019. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp. Chị T yêu cầu được ly hôn với anh H do hai bên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến cự cải; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, quan điểm sống trái ngược nhau, chị xác định không còn tình cảm với anh H nên kiên quyết ly hôn với anh H, chị T và anh H đã sống ly thân nhau từ khoảng 5-6 tháng nay. Còn anh H thì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn và không có thời gian sống ly thân. Tuy nhiên, anh H thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân chị T không chung thủy với anh, vợ chồng có lời qua tiếng lại với nhau nhưng anh vẫn tha thứ cho chị T nên anh không đồng ý ly hôn với chị T, anh cũng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm với chị T. Qua đó, xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh H không còn thuận hòa, hạnh phúc, không còn tin tưởng nhau đã có xãy ra mâu thuẫn, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh H là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Trần Kiến H1, sinh ngày 04/9/2019, đang do anh H chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và chị T cũng đồng ý giao con chung cho anh H nuôi dưỡng. Do đó, giao con chung Trần Kiến H1, sinh ngày 04/9/2019 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi; Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu tính từ ngày 24/4/2024.

[4] Về tài sản chung: Chị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung là chia đôi 04 con bò. Việc rút yêu cầu chia tài sản chung là sự tự nguyện của chị T và đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, đình chỉ yêu cầu của chị T về việc yêu cầu chia tài sản chung là 04 con bò.

Anh H không có ý kiến trình bày về tài sản chung giữa anh H và chị T.

[5] Về nợ chung: Chị T trình bày chị T và anh H có nợ của bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng), chị T đồng ý liên đới cùng anh H trả cho bà T1 số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng). Tuy nhiên, bà T1 xác định không có nộp đơn yêu cầu độc lập và không yêu cầu chị T và anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T1 số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) trong cùng vụ kiện; chị T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T1 không yêu cầu chị T và anh H trả số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) trong vụ kiện là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh H không có ý kiến trình bày về nợ chung giữa anh H và chị T.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) chị Huỳnh Thị Cẩm T có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Huỳnh Thị Cẩm T đối với anh Trần Bích H

2. Về con chung: Anh Trần Bích H có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Kiến H1, sinh ngày 04/9/2019. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu tính từ ngày 24/4/2024.

Chị Huỳnh Thị Cẩm T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu của chị Huỳnh Thị Cẩm T về việc chia tài sản chung là 04 con bò.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng), chị Huỳnh Thị Cẩm T có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.150.000đ (Một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000164 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Chị Huỳnh Thị Cẩm T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 550.000đ (Năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm)

ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long